

Số: **502**/CDMTR-P5
V/v Giải trình LNST 6 tháng đầu
năm 2020 tăng hơn 10% so với cùng kỳ

Đà Nẵng, ngày **11** tháng 08 năm 2020

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Cơ Điện Miền Trung (CEMC)
2. Mã chứng khoán: CJC
3. Địa chỉ trụ sở chính: Khu công nghiệp Hoà Cầm - Phường Hoà Thọ Tây - Quận Cẩm Lệ - Thành phố Đà Nẵng.
4. Điện thoại: 0236 2218455 – Fax: 0236 3846224
5. Người thực hiện công bố thông tin: Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh - Chức vụ: Kế toán trưởng Công ty.
6. Nội dung công bố thông tin:
 - 6.1 Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty Cổ phần Cơ Điện Miền Trung được lập ngày 07/08/2020 bao gồm: BCDKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Văn bản giải trình số 499/CDMTR-P5 ngày 11/08/2020 về việc giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.cemc.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; P5.

Người được ủy quyền CBTT

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phan Huỳnh Tuyết Trinh

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **4 9 9**/CDMTR-P5
V/v Giải trình LNST 6 tháng đầu
năm 2020 tăng hơn 10% so với cùng kỳ

Đà Nẵng, ngày **11** tháng 08 năm 2020

Kính gửi:

- Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ trưởng Bộ tài chính hướng dẫn CBTT trên thị trường chứng khoán.

Theo số liệu trên báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 của đơn vị gửi kèm, Công ty CP Cơ điện Miền trung (CEMC) giải trình nội dung lợi nhuận sau thuế TNDN trên Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2020 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm trước là do Công ty thực hiện đẩy mạnh công tác kiểm soát, tiết giảm chi phí quản lý doanh nghiệp.

Kính trình Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; P5.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Thành Lâm



**CÔNG TY CỔ PHẦN
CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5
Báo cáo tài chính giữa niên độ	
• Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 đã được soát xét.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay, Công ty đã 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/01/2020 với mã số doanh nghiệp là 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán CJC tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội) kể từ ngày 20/11/2006 theo Giấy chứng nhận đăng ký giao dịch cổ phiếu số 32/TTGDHN-ĐKGD ngày 20/11/2006 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 40.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236. 2218455
- Fax: (84) 0236. 3846224
- Email: codien@cemc.com.vn
- Website: <http://www.cemc.com.vn>

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất chế tạo các thiết bị điện và máy biến áp đến 220KV;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Xếp dỡ hàng hóa;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) chai, khí đốt, than đá. Kinh doanh xăng dầu bán tại chân công trình, dầu nhớt, mỡ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thẩm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa, phục hồi, cải tạo, nâng cấp, bảo dưỡng, bảo trì, lọc dầu thiết bị điện và máy biến áp đến 500KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Dịch vụ lập hồ sơ quyết toán công trình; Thi công xây dựng các công trình xây dựng công nghiệp;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm). Chi tiết: Chế tạo các thiết bị chịu áp lực;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác. Chi tiết: Sản xuất các loại dây, cáp điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV. Đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng. Thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy biến áp và thiết bị điện;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ kế toán là 258 người. Trong đó cán bộ quản lý là 19 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|------------|--|
| • Ông Nguyễn Hữu Thắng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 15/04/2016 |
| • Ông Hoàng Minh Châu | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 15/04/2016
Miễn nhiệm ngày 16/05/2020 |
| • Ông Ngô Việt Hải | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 15/04/2016 |
| • Ông Hijae Lee | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/10/2016 |
| • Ông Bạch Quốc Trung | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 31/05/2018 |
| • Ông Lê Thành Lâm | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 16/05/2020 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Phạm Thị Ngân Hà | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 21/10/2016 |
| • Bà Huỳnh Thị Như Hiền | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/10/2016 |
| • Bà Nguyễn Thị Thanh Duyên | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 21/10/2016 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------------|-------------------|--------------------------|
| • Ông Lê Thành Lâm | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2020 |
| • Ông Ngô Hân | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/04/2016 |
| • Bà Phan Huỳnh Tuyết Trinh | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/03/2017 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính giữa niên độ được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Lê Thanh Lâm

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2020



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 907/BCSX-AAC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ được lập ngày 07/08/2020 của Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.


Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có vấn đề gì để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.


Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 06 năm 2020

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		181.324.586.794	225.744.957.602
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		20.445.136.137	6.656.568.306
1. Tiền	111	5	20.445.136.137	6.656.568.306
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		110.490.007.240	134.745.726.454
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	110.868.112.284	132.913.001.812
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		87.636.249	503.556.168
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	2.227.215.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.200.370.961	768.065.728
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(1.666.112.254)	(1.666.112.254)
IV. Hàng tồn kho	140	8	49.447.552.417	82.155.422.931
1. Hàng tồn kho	141		49.447.552.417	82.155.422.931
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		941.891.000	2.187.239.911
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9.a	846.779.469	88.628.141
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.003.500.239
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	95.111.531	95.111.531
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		18.907.025.214	21.248.690.400
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		18.017.439.525	19.984.567.807
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	17.963.149.202	19.984.567.807
- Nguyên giá	222		112.511.852.984	112.511.852.984
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(94.548.703.782)	(92.527.285.177)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	54.290.323	-
- Nguyên giá	228		93.333.653	33.333.653
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(39.043.330)	(33.333.653)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		99.369.093	56.386.774
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	99.369.093	56.386.774
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	28.008.318	29.837.520
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.774.439.303	1.774.439.303
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.746.430.985)	(1.744.601.783)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		762.208.278	1.177.898.299
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9.b	762.208.278	1.177.898.299
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		200.231.612.008	246.993.648.002

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2020

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		158.342.660.351	206.740.271.814
I. Nợ ngắn hạn	310		158.215.927.949	206.740.271.814
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	32.760.203.919	35.574.573.571
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	13.722.229.127	6.746.769.310
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	4.102.967.442	14.762.649
4. Phải trả người lao động	314		982.555.018	1.781.272.798
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.839.135.611	2.143.421.520
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	391.212.016	212.969.399
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	103.600.632.118	159.401.011.791
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	20.a	621.729.941	644.108.019
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		195.262.757	221.382.757
II. Nợ dài hạn	330		126.732.402	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	20.b	126.732.402	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		41.888.951.657	40.253.376.188
I. Vốn chủ sở hữu	410		41.888.951.657	40.253.376.188
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	21	40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.000.000.000	40.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	21	3.800.199.000	3.800.199.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	21	16.983.911.461	16.983.911.461
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	10.743.246.341	10.743.246.341
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	(29.638.405.145)	(31.273.980.614)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(31.273.980.614)	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.635.575.469	(31.273.980.614)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		200.231.612.008	246.993.648.002



Lê Thành Lâm

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
GIỮA NIÊN ĐỘ**
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT - BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	22	139.678.394.898	95.585.237.950
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		139.678.394.898	95.585.237.950
4. Giá vốn hàng bán	11	23	126.206.723.272	86.840.069.654
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>13.471.671.626</u>	<u>8.745.168.296</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	34.678.286	5.921.884.032
7. Chi phí tài chính	22	25	5.061.188.046	4.747.762.272
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		5.059.013.897	4.745.926.512
8. Chi phí bán hàng	25		270.359.324	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	6.627.962.148	8.896.266.471
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>1.546.840.394</u>	<u>1.023.023.585</u>
11. Thu nhập khác	31	27	100.726.095	26.018.111
12. Chi phí khác	32	28	11.991.020	12.696.167
13. Lợi nhuận khác	40		<u>88.735.075</u>	<u>13.321.944</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>1.635.575.469</u>	<u>1.036.345.529</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>1.635.575.469</u>	<u>1.036.345.529</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	409	259
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	30	409	259



Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		168.698.744.243	65.020.281.442
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(89.119.039.739)	(172.348.124.628)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(16.631.677.358)	(16.663.068.352)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	17, 25	(5.167.092.073)	(4.693.510.136)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	16	-	(178.891.149)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		14.823.918.088	11.621.377.093
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5.355.209.091)	(3.908.404.060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		67.249.644.070	(121.150.339.790)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	10, 11	(72.982.319)	(2.469.303.755)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(2.227.215.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		2.227.215.000	-
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	51.336.256.707
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7, 24	185.030.553	79.460.555
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.339.263.234	46.719.198.507
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	79.790.277.373	182.523.967.463
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(135.590.657.046)	(131.632.029.985)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(55.800.379.673)	50.891.937.478
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		13.788.527.631	(23.539.203.805)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	6.656.568.306	37.252.070.632
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		40.200	15.671.001
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	20.445.136.137	13.728.537.828



Kế toán trưởng

Phan Huỳnh Tuyết Trinh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Phúc

Đà Nẵng, ngày 07 tháng 08 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Cơ điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Doanh nghiệp Nhà nước (Xí nghiệp Cơ điện thuộc Công ty Điện lực 3) theo Quyết định số 3146/QĐ-BCN ngày 06/10/2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3203000887 ngày 03/02/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (từ ngày thành lập đến nay Công ty đã có 12 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03/01/2020 với mã số doanh nghiệp 0400528732), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các qui định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và lắp đặt các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất, chế tạo các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng. Chế tạo thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Chế tạo thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện. Chi tiết: Sản xuất chế tạo các thiết bị điện và máy biến áp đến 220KV;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, giám sát các công trình đường dây và trạm biến áp trên 110KV;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh kho bãi;
- Bốc xếp hàng hóa. Chi tiết: Xếp dỡ hàng hóa;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng; Dịch vụ tư vấn và trợ giúp điều hành cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị thuộc lĩnh vực cơ khí và điện lực;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Bán buôn sắt, thép và các kim loại khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) chai, khí đốt, than đá. Kinh doanh xăng dầu bán tại chân công trình, dầu nhờn, mỡ;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và các xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và các xe có động cơ khác;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý ô tô và xe có động cơ khác. Đại lý phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Chi tiết: Bán buôn ô tô, mô tô, xe máy và các xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Dịch vụ cho thuê ô tô và xe có động cơ;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị. Chi tiết: Sửa chữa các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng. Sửa chữa phục hồi các sản phẩm thiết bị, kết cấu cơ khí thuộc lĩnh vực công nghiệp và dân dụng;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng; Thiết kế các thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Thiết kế thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại. Chi tiết: Hoàn thiện bề mặt sản phẩm bằng các phương pháp: Mạ nhúng kẽm nóng, mạ điện phân, sơn tĩnh điện;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất sản phẩm bằng vật liệu composite;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm thiết bị điện. Siêu âm kiểm tra vật liệu kim loại; Thẩm tra thiết kế, kỹ thuật thiết bị cơ khí cho các công trình, dự án thủy điện, nhiệt điện và các thiết bị kết cấu cơ khí khác. Kiểm tra không phá hủy mối hàn;
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa, phục hồi, cải tạo, nâng cấp, bảo dưỡng, bảo trì, lọc dầu thiết bị điện và máy biến áp đến 500KV;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Dịch vụ lập hồ sơ quyết toán công trình; Thi công xây dựng các công trình xây dựng công nghiệp;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm). Chi tiết: Chế tạo các thiết bị chịu áp lực;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp. Chi tiết: Chế tạo các thiết bị nâng;
- Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác. Chi tiết: Sản xuất các loại dây, cáp điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp. Chi tiết: Lắp đặt thiết bị cơ khí thủy công cho các công trình thủy điện và các kết cấu cơ khí khác. Lắp đặt thiết bị cơ khí cho các công trình nhiệt điện. Lắp đặt thiết bị chịu áp lực và thiết bị nâng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công các công trình đường dây và trạm biến áp đến 110KV. Đầu tư xây dựng và xây lắp các dự án, công trình viễn thông công cộng. Thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy biến áp và thiết bị điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc ngày 31/12 hàng năm.

Riêng báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2020 (bắt đầu từ ngày 01/01/2020 và kết thúc ngày 30/06/2020).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được kế toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá gốc được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	6

4.5 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3 - 5

4.6 Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mỗi quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Vay và các khoản nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác và đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với các sản phẩm cơ khí, thiết bị điện; Các mặt hàng khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2020	01/01/2020
Tiền mặt	41.468.000	252.932.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.403.668.137	6.403.636.306
Cộng	20.445.136.137	6.656.568.306

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
Ban quản lý dự án các Công trình Điện Miền Trung	12.304.116.679	64.933.893.308
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Tranh 4	9.819.458.079	16.370.789.113
Ban quản lý dự án Thủy điện Sông Bung 2	14.482.435.255	8.234.949.743
Công ty Cổ phần Cơ khí thương mại xây dựng Đại Dĩnh	17.858.957.115	-
Công ty Cổ phần Điện lực Licogi 16	11.702.172.755	-
Các đối tượng khác	44.700.972.401	43.373.369.648
Cộng	110.868.112.284	132.913.001.812

7. Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	1.054.143.695	-	459.895.744	-
Lãi dự thu	-	-	150.352.267	-
Phải thu khác	146.227.266	-	157.817.717	-
Cộng	1.200.370.961	-	768.065.728	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.143.333.828	-	14.164.517.574	-
Công cụ, dụng cụ	91.165.032	-	191.928.734	-
Chi phí SX, KD dở dang	42.954.263.574	-	67.571.465.445	-
Thành phẩm	137.203.182	-	105.924.377	-
Hàng hóa	121.586.801	-	121.586.801	-
Cộng	49.447.552.417	-	82.155.422.931	-

- Không có hàng tồn kho kém phẩm chất không có khả năng/khó tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2020.
- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2020.

9. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	846.779.469	38.148.790
Phí kiểm định, bảo hiểm xe	-	50.479.351
Cộng	846.779.469	88.628.141

b. Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí sửa chữa tài sản	762.208.278	1.128.683.288
Các khoản khác	-	49.215.011
Cộng	762.208.278	1.177.898.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	44.482.714.457	53.053.626.557	14.447.779.467	527.732.503	112.511.852.984
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	44.482.714.457	53.053.626.557	14.447.779.467	527.732.503	112.511.852.984
Khấu hao					
Số đầu kỳ	40.134.772.722	39.792.344.963	12.109.222.027	490.945.465	92.527.285.177
Khấu hao trong kỳ	510.609.280	1.316.248.393	184.894.266	9.666.666	2.021.418.605
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	40.645.382.002	41.108.593.356	12.294.116.293	500.612.131	94.548.703.782
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	4.347.941.735	13.261.281.594	2.338.557.440	36.787.038	19.984.567.807
Số cuối kỳ	3.837.332.455	11.945.033.201	2.153.663.174	27.120.372	17.963.149.202

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 12.952.604.700 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 78.055.581.204 đồng.

11. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	33.333.653	33.333.653
Mua trong kỳ	60.000.000	60.000.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	93.333.653	93.333.653
Khấu hao		
Số đầu kỳ	33.333.653	33.333.653
Khấu hao trong kỳ	5.709.677	5.709.677
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối kỳ	39.043.330	39.043.330
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	-	-
Số cuối kỳ	54.290.323	54.290.323

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2020 là 33.333.653 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2020	01/01/2020
Hệ thống chống phát tán khí hoá chất	99.369.093	56.386.774
Cộng	99.369.093	56.386.774

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. Đầu tư tài chính dài hạn

Tình hình hoạt động	Tỷ lệ Tỷ lệ quyền vốn biểu quyết	30/06/2020			01/01/2020		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết							
- Công ty TNHH Thương mại Trường Thông	49%	1.774.439.303	1.746.430.985	(*)	1.774.439.303	1.744.601.783	
	49%	1.774.439.303	1.746.430.985	-	1.774.439.303	1.744.601.783	
Cộng		1.774.439.303	1.746.430.985		1.774.439.303	1.744.601.783	

(*) Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về giá trị hợp lý của khoản đầu tư này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty Cổ phần XL&XNK VTTB CN-Cimexco	10.957.052.676	7.221.892.434
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	3.841.816.807	1.726.123.011
Nhà máy qui chế 2	2.518.093.740	4.505.861.261
Công ty TNHH Kết cấu thép 568	1.974.043.453	-
Công ty Cổ phần Thương mại CITICOM	1.310.161.500	-
Các đối tượng khác	12.159.035.743	22.120.696.865
Cộng	32.760.203.919	35.574.573.571

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Công ty CP 30-4 Quảng Ngãi	4.209.212.702	3.660.181.403
Công ty CP Tập đoàn Trường Thịnh - La Trọng	3.713.765.679	1.767.400.000
Tổng Công ty Máy và thiết bị công nghiệp - CTCP	2.781.330.061	-
Tổng Công ty điện lực Miền Trung	1.519.273.870	1.319.187.907
Các đối tượng khác	1.498.646.815	-
Cộng	13.722.229.127	6.746.769.310

16. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	4.171.660.282	73.829.110	-	4.097.831.172
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	95.111.531	-	-	-	95.111.531	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	14.762.649	87.820.852	97.447.231	-	5.136.270
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	95.111.531	14.762.649	4.262.481.134	174.276.341	95.111.531	4.102.967.442

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Chi phí lãi vay	116.860.980	224.939.156
Chi phí công trình	1.722.274.631	1.918.482.364
Cộng	1.839.135.611	2.143.421.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	243.037.156	87.422.106
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	55.500.000	42.000.000
Phải trả khác	92.674.860	83.547.293
Cộng	391.212.016	212.969.399

19. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	159.401.011.791	79.790.277.373	135.590.657.046	103.600.632.118
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Nam Đà Nẵng	159.401.011.791	79.790.277.373	135.590.657.046	103.600.632.118
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	-	-
Cộng	159.401.011.791	79.790.277.373	135.590.657.046	103.600.632.118

20. Dự phòng phải trả

a. Ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Dự phòng bảo hành các công trình cột thép	621.729.941	644.108.019
Cộng	621.729.941	644.108.019

b. Dài hạn

	30/06/2020	01/01/2020
Dự phòng bảo hành các công trình cột thép	126.732.402	-
Cộng	126.732.402	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2019	40.000.000.000	3.800.199.000	16.983.911.461	10.743.246.341	108.910.406
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	(31.273.980.614)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	108.910.406
Số dư tại 31/12/2019	40.000.000.000	3.800.199.000	16.983.911.461	10.743.246.341	(31.273.980.614)
Số dư tại 01/01/2020	40.000.000.000	3.800.199.000	16.983.911.461	10.743.246.341	(31.273.980.614)
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	1.635.575.469
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2020	40.000.000.000	3.800.199.000	16.983.911.461	10.743.246.341	(29.638.405.145)

b. Cổ phiếu

	30/06/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.000.000	4.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	4.000.000	4.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	6 tháng đầu năm 2020	Năm 2019
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(31.273.980.614)	108.910.406
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.635.575.469	(31.273.980.614)
Phân phối lợi nhuận	-	108.910.406
Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	108.910.406
- Trích quỹ KTQL, quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	108.910.406
- Trả cổ tức cho các cổ đông	-	-
Tạm phân phối lợi nhuận kỳ này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(29.638.405.145)	(31.273.980.614)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Doanh thu bán sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	136.071.448.242	95.578.698.805
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	3.606.946.656	6.539.145
Cộng	139.678.394.898	95.585.237.950

23. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Giá vốn sản phẩm cơ khí, thiết bị điện	122.957.199.372	86.834.692.845
Giá vốn vật tư, hàng hóa và kinh doanh khác	3.249.523.900	5.376.809
Cộng	126.206.723.272	86.840.069.654

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lãi tiền gửi	34.678.286	135.907.707
Các khoản khác	-	5.785.976.325
Cộng	34.678.286	5.921.884.032

25. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí lãi vay	5.059.013.897	4.745.926.512
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	344.947	-
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.829.202	1.835.760
Cộng	5.061.188.046	4.747.762.272

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nhân viên quản lý	3.999.852.249	5.362.751.011
Các khoản khác	2.628.109.899	3.533.515.460
Cộng	6.627.962.148	8.896.266.471

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Hoàn án phí	85.398.064	-
Thu điện, nước căn tin cho thuê	15.273.348	15.686.834
Các khoản khác	54.683	10.331.277
Cộng	100.726.095	26.018.111

28. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí điện, nước căn tin cho thuê	11.991.020	11.597.965
Chi phí khác	-	1.098.202
Cộng	11.991.020	12.696.167

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.635.575.469	1.036.345.529
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	107.589.153	(3.292.549.525)
Điều chỉnh tăng	107.589.153	137.450.475
- Chi phí không hợp lệ	40.089.153	83.450.475
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	67.500.000	54.000.000
Điều chỉnh giảm (Cổ tức lợi nhuận được chia)	-	3.430.000.000
Tổng thu nhập chịu thuế	1.743.164.622	(2.256.203.996)
Chuyển lỗ từ các năm trước	(1.743.164.622)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh kỳ này	-	-
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.635.575.469	1.036.345.529
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.635.575.469	1.036.345.529
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	4.000.000	4.000.000
Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu (*)	409	259

(*) Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu được xác định khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Công ty chưa dự kiến được mức trích của 6 tháng đầu năm 2020.

31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.932.021.522	124.536.318.238
Chi phí nhân công	18.395.176.590	19.429.206.588
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.027.128.282	2.325.420.951
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.376.508.404	33.603.991.622
Chi phí khác bằng tiền	3.434.408.644	3.024.184.588
Cộng	105.165.243.442	182.919.121.987

32. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên các giao dịch mua hàng, bán hàng có gốc ngoại tệ tương đối ít và rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua bán và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		30/06/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính		5.441,31	5.454,51
- Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	3.891,06	3.904,26
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	USD	1.550,25	1.550,25
Nợ tài chính		8.013,00	-
- Phải trả người bán	USD	8.013,00	-

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là thép và kẽm dùng để sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ cho công trình thủy điện và các sản phẩm cột thép. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các đơn vị thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam như Điện lực các địa phương, Ban quản lý dự án các công trình điện Miền Nam... và các Ban quản lý các công trình thủy điện. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ và có thể khởi kiện dân sự đối với những đối tượng công nợ quá hạn thanh toán.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

<u>30/06/2020</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	32.760.203.919	-	32.760.203.919
Chi phí phải trả	1.839.135.611	-	1.839.135.611
Vay và nợ thuê tài chính	103.600.632.118	-	103.600.632.118
Phải trả khác	148.174.860	-	148.174.860
Cộng	138.348.146.508	-	138.348.146.508

<u>01/01/2020</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Phải trả người bán	35.574.573.571	-	35.574.573.571
Chi phí phải trả	2.143.421.520	-	2.143.421.520
Vay và nợ thuê tài chính	159.401.011.791	-	159.401.011.791
Phải trả khác	125.547.293	-	125.547.293
Cộng	197.244.554.175	-	197.244.554.175

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

<u>30/06/2020</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.445.136.137	-	20.445.136.137
Phải thu khách hàng	109.202.000.030	-	109.202.000.030
Phải thu về cho vay	-	-	-
Phải thu khác	146.227.266	-	146.227.266
Cộng	129.793.363.433	-	129.793.363.433

<u>01/01/2020</u>	<u>Không quá 1 năm</u>	<u>Trên 1 năm</u>	<u>Tổng</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.656.568.306	-	6.656.568.306
Phải thu khách hàng	131.246.889.558	-	131.246.889.558
Phải thu về cho vay	2.227.215.000	-	2.227.215.000
Phải thu khác	308.169.984	-	308.169.984
Cộng	140.438.842.848	-	140.438.842.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. Báo cáo bộ phận

Hoạt động	Sản phẩm cơ khí		Sửa chữa thí nghiệm điện		Vận chuyển		Kinh doanh khác		Tổng cộng	
	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
<i>Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2020</i>										
Doanh thu bán hàng & CC dịch vụ	136.071.448.242	95.578.698.805	-	-	-	-	3.606.946.656	6.559.145	139.678.394.898	95.585.237.950
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giá vốn	122.957.199.372	86.834.692.845	-	-	-	-	3.249.523.900	5.376.809	126.206.723.272	86.840.069.654
Chi phí bán hàng	270.359.324	-	-	-	-	-	-	-	270.359.324	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.627.962.148	8.896.266.471	-	-	-	-	-	-	6.627.962.148	8.896.266.471
Doanh thu tài chính không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	34.678.286	5.921.884.032
Chi phí tài chính không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	5.061.188.046	4.747.762.272
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	6.215.927.598	(152.260.511)	-	-	-	-	357.422.756	1.162.336	1.546.840.394	1.023.023.585
Thu nhập khác	-	-	-	-	-	-	-	-	100.726.095	26.018.111
Chi phí khác	-	-	-	-	-	-	-	-	11.991.020	12.696.167
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-	-	-	-	88.735.075	13.321.944
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-	-	-	-	-	-	-	-	1.635.575.469	1.036.345.529
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	1.635.575.469	1.036.345.529
Tại ngày 30/06/2020										
Tài sản cố định hữu hình	17.711.647.465	20.853.463.948	251.501.737	386.480.634	-	28.888.904	-	-	17.963.149.202	21.268.833.486
- Nguyên giá	100.711.419.150	99.649.493.776	4.866.170.008	4.866.170.008	6.497.226.064	6.497.226.064	437.037.762	437.037.762	112.511.852.984	111.449.927.610
- Giá trị hao mòn lũy kế	(82.999.771.685)	(78.796.029.828)	(4.614.668.271)	(4.479.689.374)	(6.497.226.064)	(6.468.337.160)	(437.037.762)	(437.037.762)	(94.548.703.782)	(90.181.094.124)
Phải thu khách hàng	110.868.112.284	132.479.969.968	-	-	-	-	-	-	110.868.112.284	132.479.969.968
Phải trả người bán	31.400.277.671	32.427.747.155	-	-	314.316.551	1.074.039.151	1.045.609.697	38.474.499	32.760.203.919	33.540.260.805

